

Số: 449/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Mười Một tập trung chủ yếu vào hoàn tất thu hoạch lúa mùa trên cả nước, gieo trồng cây màu vụ đông tại các địa phương phía Bắc và thu hoạch lúa thu đông ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Chăn nuôi gặp khó khăn do giá lợn hơi thấp trong khi giá thức ăn chăn nuôi giảm chậm, dịch tả lợn châu Phi xuất hiện trở lại ở một số địa phương. Trong tháng, công tác bảo vệ, phòng, chống cháy rừng và khai thác gỗ theo kế hoạch được đẩy mạnh. Diện tích thả nuôi và sản lượng thu hoạch các sản phẩm thủy sản trọng điểm tiếp tục gia tăng để đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu vào dịp cuối năm.

a) Nông nghiệp

Lúa mùa

Tính đến trung tuần tháng Mười Một, cả nước thu hoạch được 1.385,8 nghìn ha lúa mùa, chiếm 89,7% diện tích gieo cấy và bằng 103,5% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc thu hoạch 991,8 nghìn ha, chiếm 98,7% và bằng 101,2%; các địa phương phía Nam thu hoạch 394 nghìn ha, chiếm 73% và bằng 109,7%. Tiến độ thu hoạch lúa mùa sớm hơn so với cùng kỳ năm trước do điều kiện thời tiết thuận lợi, các địa phương chủ động gieo cấy sớm để ứng phó với xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu.

Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa mùa năm nay của cả nước ước đạt 53,3 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng ước đạt 8,23 triệu tấn, tương đương vụ mùa năm trước. Năng suất tại các địa phương phía Bắc ước đạt 53,3 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng ước đạt 5,36 triệu tấn, giảm 79,9 nghìn tấn do diện tích gieo cấy giảm. Tại các địa phương phía Nam, năng suất ước đạt 53,2 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng ước đạt 2,87 triệu tấn, tăng gần 80 nghìn tấn.

Lúa thu đông

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2023 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 708,8 nghìn ha, tăng 60,8 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước do giá lúa tươi luôn ổn định ở mức cao nên người dân đã tranh thủ xuống giống mở rộng

diện tích. Tính đến 15/11/2023, toàn vùng đã thu hoạch được 317,3 nghìn ha lúa thu đông, chiếm 44,8% diện tích gieo cấy và bằng 107,7% cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất toàn vụ ước đạt 56,6 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha so với vụ thu đông năm trước; sản lượng ước đạt 4 triệu tấn, tăng 392 nghìn tấn.

Lúa đông xuân

Tính đến ngày 15/11/2023, các địa phương phía Nam đã gieo cấy được 244,8 nghìn ha lúa đông xuân sớm, bằng 83,5% cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tiến độ gieo trồng lúa đông xuân chậm hơn cùng kỳ do một số địa phương chỉ đạo lịch thời vụ xuống giống muộn hơn để tránh hạn mặn, bên cạnh đó vụ lúa hè thu năm nay thu hoạch muộn hơn cùng kỳ năm trước.

Cây hàng năm

Vụ đông năm nay tập trung vào cây trồng có giá trị kinh tế cao, thực hiện thâm canh rải vụ, nâng cao chất lượng để tăng giá bán sản phẩm, đặc biệt, tập trung vào sản xuất các loại cây có thị trường đầu ra ổn định như rau, đậu, đỗ.

Hình 1. Diện tích một số cây hàng năm

(Tính đến trung tuần tháng 11/2023)



Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng không biến động lớn, đàn trâu vẫn tiếp tục xu hướng giảm do diện tích đất chăn thả bị thu hẹp và hiệu quả kinh tế không cao. Hiện tại đang là thời điểm người chăn nuôi tập trung tái đàn, tăng đàn gia súc, gia cầm để cung ứng ra thị trường vào dịp lễ, tết cuối năm và đầu năm mới. Tuy nhiên, chăn nuôi lợn gặp khó khăn do giá thị lợn hơi thấp¹ trong khi chi phí đầu vào cao, dịch tả lợn Châu phi quay trở lại ở một số địa phương. Để ổn định thị trường sản xuất và tiêu thụ gia súc, gia cầm trong nước, cần thực hiện quyết liệt và đồng bộ các biện pháp chống đầu cơ, thao túng giá, đảm bảo lợi ích của người chăn nuôi và người tiêu dùng; xử lý nghiêm các trường hợp mua bán, vận chuyển gia súc, gia cầm trái phép, không rõ nguồn gốc làm gia tăng nguy cơ xâm nhiễm, lây lan các loại dịch bệnh.

¹ Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi lợn tháng 11 năm 2023 giảm 4,65% so với cùng kỳ năm trước và giảm 1,84% so với tháng trước.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 11/2023 so với cùng thời điểm năm trước



Tính đến ngày 22/11/2023, cả nước có 01 ổ dịch lợn tai xanh tại tỉnh Quảng Bình; dịch lở mồm long móng còn ở Lạng Sơn; dịch cúm gia cầm còn ở Quảng Nam; dịch viêm da nổi cục còn ở Cao Bằng và Đắk Lắk và dịch tả lợn châu Phi còn ở 27 địa phương² chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 11/2023 ước đạt 33,3 nghìn ha, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết không thuận lợi làm ảnh hưởng đến tiến độ trồng rừng mới; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 8,3 triệu cây, tăng 4,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.074,2 nghìn m³, tăng 2,6%. Tính chung 11 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 261,9 nghìn ha, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 92 triệu cây, tăng 4,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 18,2 triệu m³, tăng 2,9%.

Diện tích rừng bị thiệt hại³ trong tháng là 30,2 ha, giảm 48,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu do rừng bị chặt, phá là 30,1 ha, giảm 35,7%. Tính chung 11 tháng năm 2023, cả nước có 1.690,7 ha rừng bị thiệt hại, tăng 61,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 1.021,1 ha, tăng 1,1%; diện tích rừng bị cháy là 669,6 ha, gấp 17,7 lần chủ yếu tập trung vào những tháng hè do thời tiết nắng nóng kéo dài.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Mười Một ước đạt 836,3 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 582,5 nghìn tấn, tăng 2,5%; tôm đạt 134,7 nghìn tấn, tăng 7,0%; thủy sản khác đạt 119,1 nghìn tấn, tăng 2,4%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 550,6 nghìn tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, cá đạt 368,1 nghìn tấn, tăng 4,2%; tôm đạt 121,4 nghìn tấn, tăng 7,8%.

² Bắc Ninh, Ninh Bình, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Điện Biên, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

³ Số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/11/2023.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ năm trước do bắt đầu vào vụ thu hoạch cuối năm và xuất khẩu sang một số thị trường tăng cao⁴. Sản lượng cá tra trong tháng ước đạt 177,3 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Việc áp dụng mô hình nuôi tôm thâm canh công nghệ cao, nuôi tôm siêu thâm canh giúp tăng sản lượng. Sản lượng tôm thẻ chân trắng trong tháng ước đạt 88,6 nghìn tấn, tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 24,7 nghìn tấn, tăng 3,8%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 285,7 nghìn tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 214,4 nghìn tấn, giảm 0,2%; tôm đạt 13,3 nghìn tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; thủy sản khác đạt 58 nghìn tấn, giảm 0,3%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 265,2 nghìn tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của thời tiết ngư trường không thuận lợi và các tàu đánh bắt đã dần thực hiện nghiêm quy định chống đánh bắt IUU⁵ nên sản lượng khai thác giảm.

Hình 3. Sản lượng thủy sản 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022



Tính chung 11 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 8.473,5 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 6.024,8 nghìn tấn, tăng 1,7%; tôm đạt 1.231,6 nghìn tấn, tăng 5,2%; thủy sản khác đạt 1.217,1 nghìn tấn, tăng 1,8%.

2. Sản xuất công nghiệp

Các doanh nghiệp sản xuất nỗ lực tìm kiếm đơn hàng để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm cũng như chuẩn bị hàng hóa phục vụ tiêu dùng dịp cuối năm nên sản xuất công nghiệp tháng Mười Một tiếp tục xu hướng tích cực, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 3% so với tháng trước và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 1% so với cùng kỳ năm trước⁶.

⁴ Thị trường Nam Mỹ tăng 89% về lượng và tăng 72% về giá trị; Trung Đông tăng 130% về lượng và tăng 123% về giá trị.

⁵ Khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định.

⁶ Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 9,3%; 3%; 4,2%; 8,4% và 1%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Mười Một ước tính tăng 3% so với tháng trước⁷ và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo tăng 6,3%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,3%; riêng ngành khai khoáng giảm 3,8%.

Tính chung 11 tháng năm 2023, IIP ước tăng 1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,4%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 1,1% (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,7%), đóng góp 1,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,2%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,9%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 2,8%, làm giảm 0,4 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 11 tháng năm 2023 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp 2 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,8%; khai thác quặng kim loại tăng 11,1%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 10,5%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 8,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 8,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,1%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,2%; dệt tăng 5,9%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 1,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 2,1%; sản xuất xe có động cơ giảm 3,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,9%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 4,2%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 9%.

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 11 tháng các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-2,9	-12,1	-12,6	4,7	-4,2
Khai thác quặng kim loại	24,9	12,8	-3,2	7,1	11,1
Sản xuất chế biến thực phẩm	9,1	4,2	1,9	9,2	6,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	3,3	3,5	-0,1	8,9	10,5
Dệt	11,3	-0,7	8,1	3,9	5,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	8,9	-5,4	2,8	17,6	-2,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6,6	7,2	-0,8	4,0	8,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	14,4	4,6	0,3	-6,4	11,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	8,0	1,4	1,7	6,0	-3,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	7,8	4,1	4,5	7,7	8,4

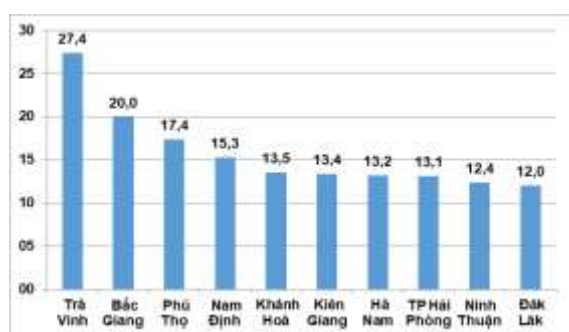
⁷ Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng 11/2023 so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn là: Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 9,9%; Bình Dương tăng 6,3%; Vĩnh Phúc tăng 5,6%; Vĩnh Long tăng 4,2%; Quảng Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh cùng tăng 3,8%; Hải Dương tăng 3,6%; Thái Nguyên tăng 3,2%; Hải Phòng tăng 3,1%; Hà Tĩnh tăng 2,9%; Đồng Nai tăng 2,3%; Bắc Giang tăng 2%; Long An tăng 1%; Bắc Ninh giảm 7,5%.

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7,2	9,9	8,6	8,6	-1,3
Sản xuất xe có động cơ	7,3	-8,7	11,5	6,5	-3,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-5,5	-9,8	-2,3	12,8	-9,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	11,4	6,9	0,8	1,9	7,1

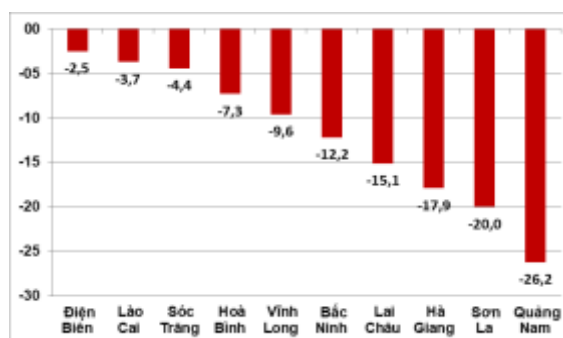
Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 50 địa phương và giảm ở 13 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao⁸. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện giảm⁹.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương

10 địa phương có tốc độ tăng IIP cao nhất (%)



10 địa phương có IIP giảm nhiều nhất (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong 11 tháng năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Đường kính tăng 35,1%; phân hỗn hợp NPK tăng 18%; thuốc lá điều tăng 10,5%; thép cán tăng 9,1%; sữa tươi tăng 8,4%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 7,6%; tivi các loại tăng 7%; sơn hóa học tăng 5,9%; khí hóa lỏng LPG tăng 5,7%; sắt, thép thô tăng 5,5%; nhôm tăng 5,4%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Ô tô giảm 15%; xe máy giảm 10,6%; điện thoại di động giảm 9,6%; thép thanh, thép góc giảm 9,4%; giày, dép da giảm 5,2%; khí đốt thiên nhiên giảm 4,9%; xi măng giảm 4,5%; dầu thô khai thác giảm 3,5%; linh kiện điện thoại giảm 1,7%; quần áo mặc thường giảm 1,4%; phân u rê giảm 1,3%.

⁸ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng cao: Đắk Lắk tăng 33,6%; Bắc Giang tăng 20,5%; Phú Thọ tăng 17,6%; Nam Định tăng 15,5%; Hà Nam tăng 13,6%; Hải Phòng tăng 13,5%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 134,4%; Trà Vinh tăng 38,1%; Ninh Thuận tăng 14,4%; Nam Định và Phú Thọ cùng tăng 9,2%.

⁹ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm là: Quảng Nam giảm 27,7%; Bắc Ninh giảm 12,3%; Vĩnh Long giảm 10,7%; Sóc Trăng giảm 5,6%; Lào Cai giảm 4,2%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện giảm: Sơn La giảm 26,1%; Hà Giang giảm 22,1%; Quảng Nam giảm 21,2%; Điện Biên giảm 17,7%; Lai Châu giảm 15,9%; Hòa Bình giảm 13,6%; Lào Cai giảm 10,9%. Địa phương có ngành khai khoáng giảm: Vĩnh Long giảm 84,4%; Hà Giang giảm 51,8%; Quảng Nam giảm 5,1%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2023 tăng 0,9% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và giảm 1,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6% và giảm 1,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,1% và tăng 0,6%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,8% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,0% và giảm 0,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và giảm 1,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,2% và tăng 2%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹⁰

Trong tháng Mười Một, cả nước có 14.267 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký gần 153,6 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 93,7 nghìn lao động, giảm 7,6% về số doanh nghiệp, tăng 22% về vốn đăng ký và giảm 28,8% về số lao động so với tháng 10/2023; so với cùng kỳ năm trước, tăng 19,5% về số doanh nghiệp, tăng 47% về số vốn đăng ký và tăng 26,6% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 10,8 tỷ đồng, tăng 32% so với tháng trước và tăng 23% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng, cả nước còn có 6.562 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 16,6% so với tháng trước và tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 11 tháng năm 2023, cả nước có hơn 146 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.366,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 974,1 nghìn lao động, tăng 6% về số doanh nghiệp, giảm 7,9% về vốn đăng ký và tăng 7,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 11 tháng năm 2023 đạt 9,4 tỷ đồng, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 11 tháng năm 2023 là 3.150,6 nghìn tỷ đồng, giảm 29,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đăng ký tăng thêm của doanh nghiệp tăng vốn gần 1.784,4 nghìn tỷ đồng, giảm 40,1%. Bên cạnh đó, còn có gần 55,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 2,5% so với 11 tháng năm 2022, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 11 tháng lên 201,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 18,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, 11 tháng năm nay có 1.621 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm trước; 34,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 2,6%; 109,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 7,5%.

¹⁰ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 24/11/2023.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Cũng trong tháng Mười Một, có 4.510 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 18% so với tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2022; có 6.598 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 34,7% và tăng 29,5%; có 1.443 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 3,9% và tăng 1,5%.

Tính chung 11 tháng năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 85,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước; gần 57,2 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 26,3%; gần 16,2 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4%. Bình quân một tháng có 14,4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

**Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể
11 tháng năm 2023 phân theo một số lĩnh vực hoạt động**

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	56.682	6.050	15,9	1,7
Công nghiệp chế biến chế tạo	17.281	1.774	-0,2	-10,9
Xây dựng	15.710	1.171	5,7	-22,8
Kinh doanh bất động sản	4.312	1.160	-47,4	7,3
Vận tải kho bãi	7.215	649	9,8	2,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.206	843	3,9	3,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.022	281	2,5	-34,0

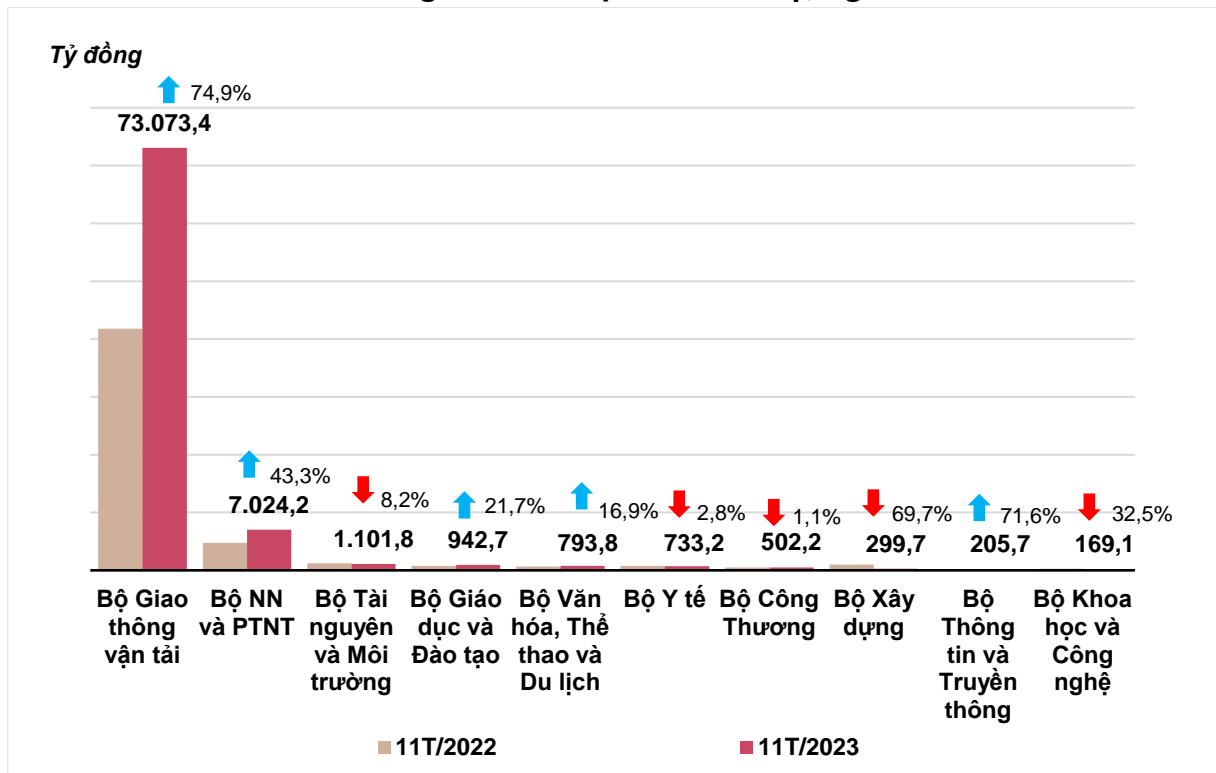
4. Đầu tư

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương nỗ lực tập trung đẩy mạnh triển khai thực hiện nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước vào các tháng cuối năm. Tính chung 11 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước ước đạt 75% kế hoạch, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2022. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký cấp mới tính đến ngày 20/11/2023 ước đạt 16,41 tỷ USD, tăng 42,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Mười Một ước đạt 70,3 nghìn tỷ đồng, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 12,2 nghìn tỷ đồng, tăng 20,3%; vốn địa phương quản lý 58,1 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8%. Tính chung 11 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 549,1 nghìn tỷ đồng, bằng 75% kế hoạch năm và tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 74,9% và tăng 20,9%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 99,4 nghìn tỷ đồng, bằng 74,6% kế hoạch năm và tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2023 phân theo Bộ, ngành



- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 449,7 nghìn tỷ đồng, bằng 75,1% kế hoạch năm và tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

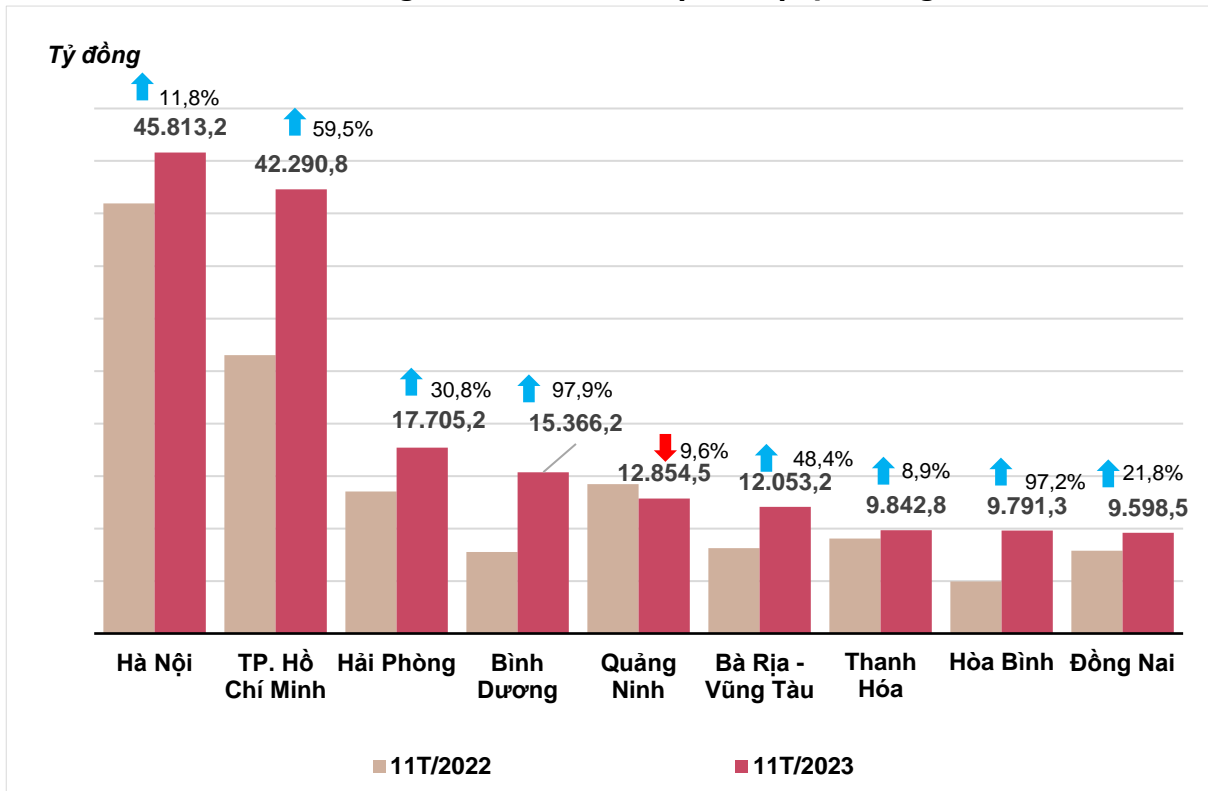
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 309,6 nghìn tỷ đồng, bằng 72,4% và tăng 26,9% so với cùng kỳ năm 2022;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 122 nghìn tỷ đồng, bằng 80,3% và tăng 12,6%;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 18,1 nghìn tỷ đồng, bằng 93,3% và tăng 1,7%.

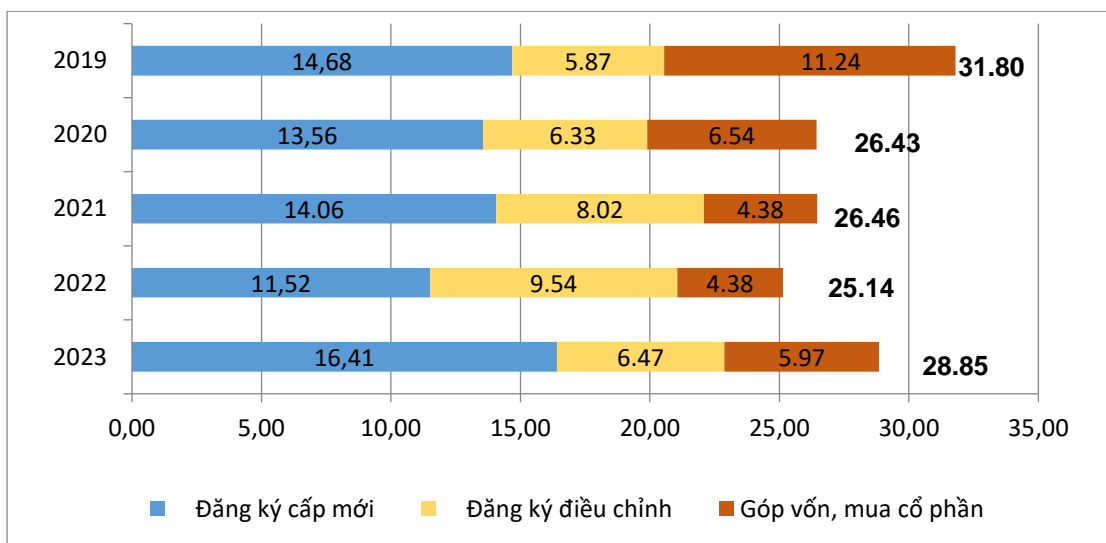
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2023 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

**Hình 7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
11 tháng năm 2023 của một số địa phương**



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam¹¹ tính đến ngày 20/11/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 28,85 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 8. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam
tính đến ngày 20/11 các năm 2019-2023 (Tỷ USD)**



¹¹ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/11/2023.

- Vốn đăng ký cấp mới có 2.865 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 16,41 tỷ USD, tăng 58,1% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 42,4% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 14,26 tỷ USD, chiếm 86,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 858,4 triệu USD, chiếm 5,2%; các ngành còn lại đạt 1,3 tỷ USD, chiếm 7,9%.

Trong số 70 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 11 tháng năm 2023, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 3,31 tỷ USD, chiếm 20,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 3,15 tỷ USD, chiếm 19,2%; Trung Quốc 3,06 tỷ USD, chiếm 18,7%; Đài Loan 2,05 tỷ USD, chiếm 12,5%; Hàn Quốc 1,7 tỷ USD, chiếm 10,4%; Nhật Bản 757,8 triệu USD, chiếm 4,6%.

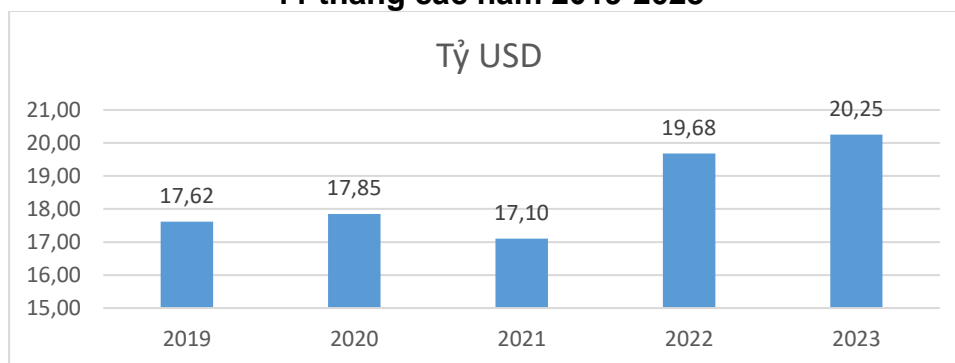
- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.152 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 6,47 tỷ USD, giảm 32,1% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 19,54 tỷ USD, chiếm 85,4% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,04 tỷ USD, chiếm 4,6%; các ngành còn lại đạt 2,3 tỷ USD, chiếm 10%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 3.166 lượt với tổng giá trị góp vốn 5,97 tỷ USD, tăng 46,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 1.258 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 2,32 tỷ USD và 1.908 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 3,65 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,83 tỷ USD, chiếm 30,7% giá trị góp vốn; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 1,54 tỷ USD, chiếm 25,7%; ngành còn lại 2,6 tỷ USD, chiếm 43,6%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 11 tháng năm 2023 ước đạt 20,25 tỷ USD, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 11 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 16,67 tỷ USD, chiếm 82,3% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,21 tỷ USD, chiếm 6%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 982,6 triệu USD, chiếm 4,9%.

Hình 9. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 11 tháng các năm 2019-2023



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 11 tháng năm 2023 có 117 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 257,3 triệu USD, giảm 35% so với cùng kỳ năm trước; có 24 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 137,7 triệu USD, gấp 1,8 lần.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 395 triệu USD, giảm 16,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 153,6 triệu USD, chiếm 38,9% tổng vốn đầu tư; thông tin và truyền thông đạt 120,4 triệu USD, chiếm 30,5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 84,4 triệu USD; chiếm 21,4%.

Trong 11 tháng năm 2023 có 26 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Ca-na-đa là nước dẫn đầu với 150,3 triệu USD, chiếm 38% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 122,5 triệu USD, chiếm 31%; Lào 115,8 triệu USD, chiếm 29,3%; Cu-ba đạt 11,8 triệu USD, chiếm 3%; I-xa-ren 6,1 triệu USD, chiếm 1,5%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹²

Thu ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2023 ước giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2022, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 10. Thu, chi ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2023



¹² Theo Báo cáo tình hình cân đối Ngân sách Nhà nước đến ngày 28/11/2023 của Bộ Tài chính.

Thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 11/2023 ước đạt 126,9 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2023 ước đạt 1.537,6 nghìn tỷ đồng, bằng 94,9% dự toán năm và giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 11/2023 ước đạt 106,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 1.272,7 nghìn tỷ đồng, bằng 95,4% dự toán năm và giảm 3% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 11/2023 ước đạt 5,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 57,1 nghìn tỷ đồng, bằng 135,9% dự toán năm và giảm 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 11/2023 ước đạt 15,7 nghìn tỷ đồng; lũy kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 206,8 nghìn tỷ đồng, bằng 86,5% dự toán năm và giảm 22,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 11/2023 ước đạt 158,2 nghìn tỷ đồng; lũy kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 1.502,9 nghìn tỷ đồng, bằng 72,4% dự toán năm và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 11 tháng năm 2023 ước đạt 953 nghìn tỷ đồng, bằng 81,3% dự toán năm và tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt gần 461 nghìn tỷ đồng, bằng 63,4% và tăng 36,3%; chi trả nợ lãi 86,4 nghìn tỷ đồng, bằng 84% và tăng 3,4%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại dịch vụ tháng Mười Một diễn ra khá sôi động để chuẩn bị phục vụ cho các ngày lễ lớn cuối năm và chào mừng năm mới 2024. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2023 ước tính tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15,3%, doanh thu du lịch lữ hành tăng 50,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Một ước đạt 552,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm, các vật phẩm văn

hóa, giáo dục và dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tiếp tục duy trì xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước¹³.

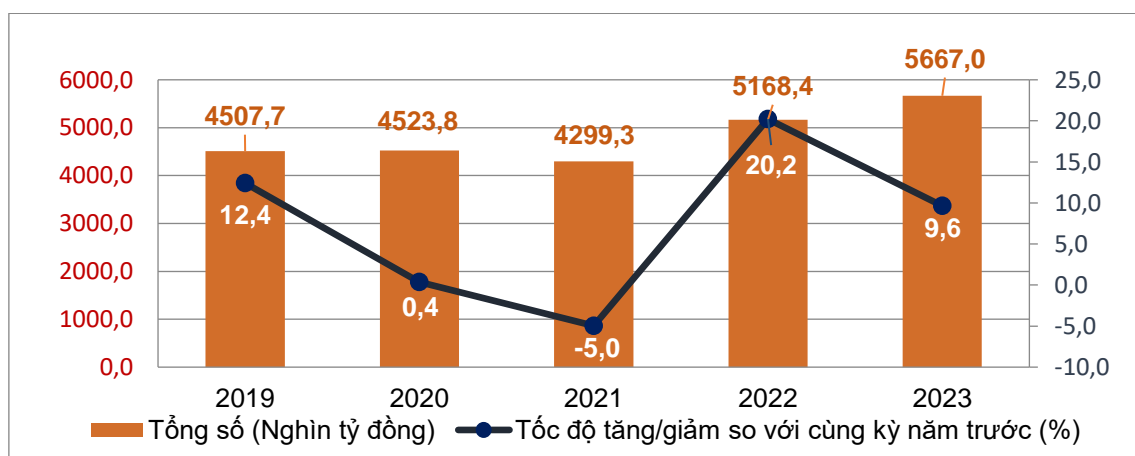
Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Ngàn tỷ đồng

	Ước tính tháng 11 năm 2023	Ước tính 11 tháng năm 2023	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 11 năm 2023	11 tháng năm 2023
Tổng số	552,7	5.667,0	10,1	9,6
Bán lẻ hàng hóa	425,0	4.420,0	9,1	8,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	60,5	616,0	18,3	15,3
Du lịch lữ hành	3,7	34,0	70,9	50,5
Dịch vụ khác	63,5	597,0	7,3	10,6

Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.667 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 20,2%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,0% (cùng kỳ năm 2022 tăng 16,6%).

**Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
11 tháng các năm 2019-2023**



Doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2023 ước đạt 4.420 nghìn tỷ đồng, chiếm 78% tổng mức và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,8%). Trong đó, nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 14,7%; lương thực, thực phẩm tăng 11,4%; may mặc tăng 7,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,3%; riêng phương tiện đi lại (trừ ô tô) giảm 3,3%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 12,4%; Bình Dương tăng 10,8%; Khánh Hòa tăng 10,7%; Hải Phòng tăng 9,9%; Cần Thơ tăng 9,4%; Đồng Nai tăng 8,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 7%; Hà Nội tăng 6,7%; Đà Nẵng tăng 6,2%.

¹³ Lương thực, thực phẩm tháng 11/2023 tăng 12,2%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 24,3%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 18,3%; du lịch lữ hành tăng 70,9% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng năm 2023 ước đạt 616 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,9% tổng mức và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 34,9%; Cần Thơ tăng 31,1%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 30,2%; Hải Phòng tăng 13,3%; Hà Nội tăng 10,5%.

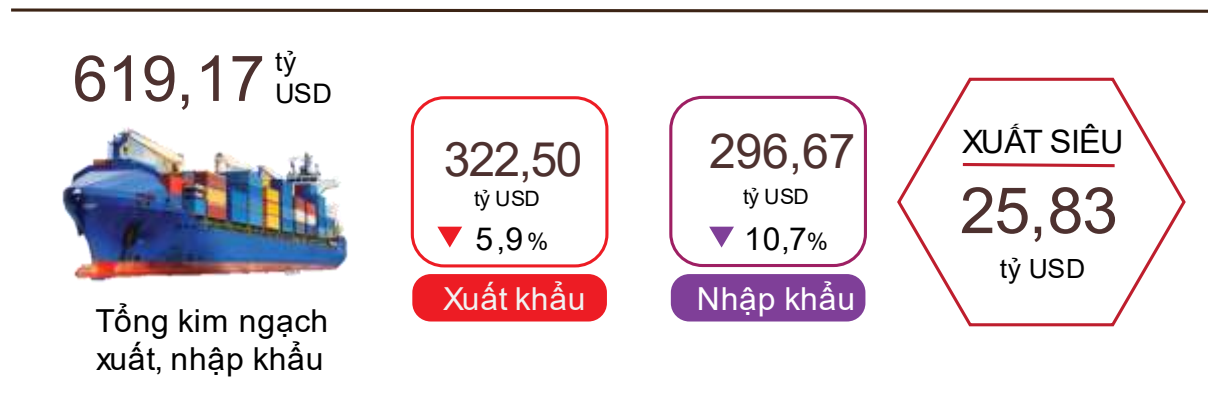
Doanh thu du lịch lữ hành 11 tháng năm 2023 ước đạt 34 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và tăng 50,5% so với cùng kỳ năm trước do từ đầu năm các địa phương đã tích cực triển khai nhiều sản phẩm du lịch, hoạt động văn hóa, thể thao nhằm kích cầu du lịch. Doanh thu 11 tháng năm 2023 của một số địa phương so với cùng kỳ năm trước như sau: Khánh Hòa tăng 138%; Đà Nẵng tăng 134,7%; Cần Thơ tăng 129,9%; Quảng Ninh tăng 87,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 68%; Hà Nội tăng 52,9%; Hải Phòng tăng 44%.

Doanh thu dịch vụ khác 11 tháng năm 2023 ước đạt 597 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể mức tăng, giảm 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Bắc Ninh tăng 21,9%; Đồng Nai tăng 19,8%; Đồng Tháp tăng 15,1%; Lạng Sơn tăng 12,9%; Thái Nguyên tăng 11,8%; Đà Nẵng tăng 10,6%; Hà Nội tăng 9%; Cần Thơ tăng 8,7%; Hải Phòng tăng 5,3%; Phú Thọ giảm 0,1%; Quảng Trị giảm 0,3%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁴

Trong tháng Mười Một, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁵ ước đạt 60,88 tỷ USD, giảm 1,4% so với tháng trước và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 619,17 tỷ USD, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 5,9%; nhập khẩu giảm 10,7%¹⁶. Cán cân thương mại hàng hóa 11 tháng năm 2023 ước tính xuất siêu 25,83 tỷ USD.

Hình 12. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2023



¹⁴ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B.

¹⁵ Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 11/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 28/11/2023. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 11/2023 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 27/11/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp.

¹⁶ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2022 đạt 674,9 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 342,6 tỷ USD, tăng 13,6%; nhập khẩu đạt 332,3 tỷ USD, tăng 10,4%.

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2023 sơ bộ đạt 32,25 tỷ USD, thấp hơn 57 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2023 ước đạt 31,08 tỷ USD, giảm 3,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,49 tỷ USD, giảm 2,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 22,59 tỷ USD, giảm 4,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Một tăng 6,7%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 13,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 4,4%.

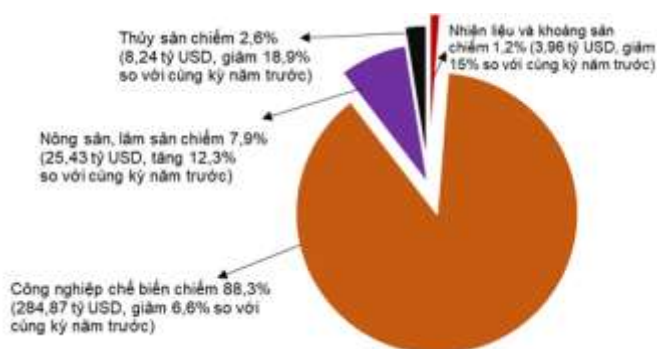
Tính chung 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 322,50 tỷ USD, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 85,94 tỷ USD, giảm 2,2%, chiếm 26,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 236,56 tỷ USD, giảm 7,1%, chiếm 73,4%.

Trong 11 tháng năm 2023 có 33 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66%).

BIỂU 4. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu 11 tháng năm 2023

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	51.421	1,3
Điện thoại và linh kiện	48.827	-11,0
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	39.397	-6,2
Dệt, may	30.271	-12,7
Giày dép	18.243	-17,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	12.562	15,6
Gỗ và sản phẩm gỗ	12.110	-17,6

Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 11 tháng năm 2023



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 11 tháng năm 2023, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 3,96 tỷ USD, chiếm 1,2%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 284,87 tỷ USD, chiếm 88,3%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 25,43 tỷ USD, chiếm 7,9%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 8,24 tỷ USD, chiếm 2,6%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2023 sơ bộ đạt 29,52 tỷ USD, cao hơn 209 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2023 ước đạt 29,8 tỷ USD, tăng 1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,6 tỷ USD, giảm 0,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19,2 tỷ USD, tăng 1,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Một tăng 5,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 4,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,6%.

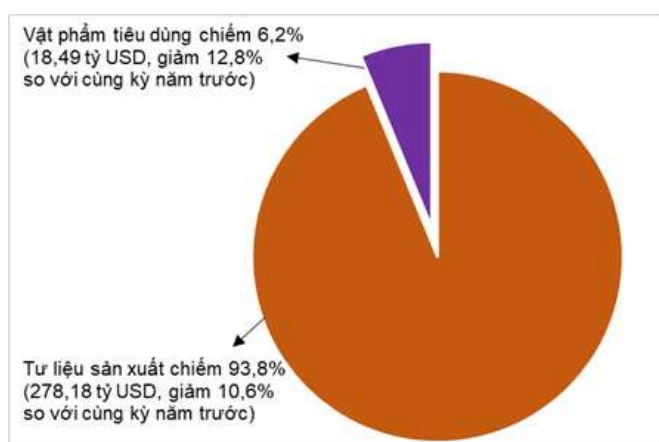
Tính chung 11 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 296,67 tỷ USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 105,94 tỷ USD, giảm 8,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 190,73 tỷ USD, giảm 11,7%.

Trong 11 tháng năm 2023 có 43 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 03 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 43,3%).

Biểu 5. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu 11 tháng năm 2023

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	79.189	4,1
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	37.526	-9,8
Vải	11.761	-14,0

Hình 14. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 11 tháng năm 2023

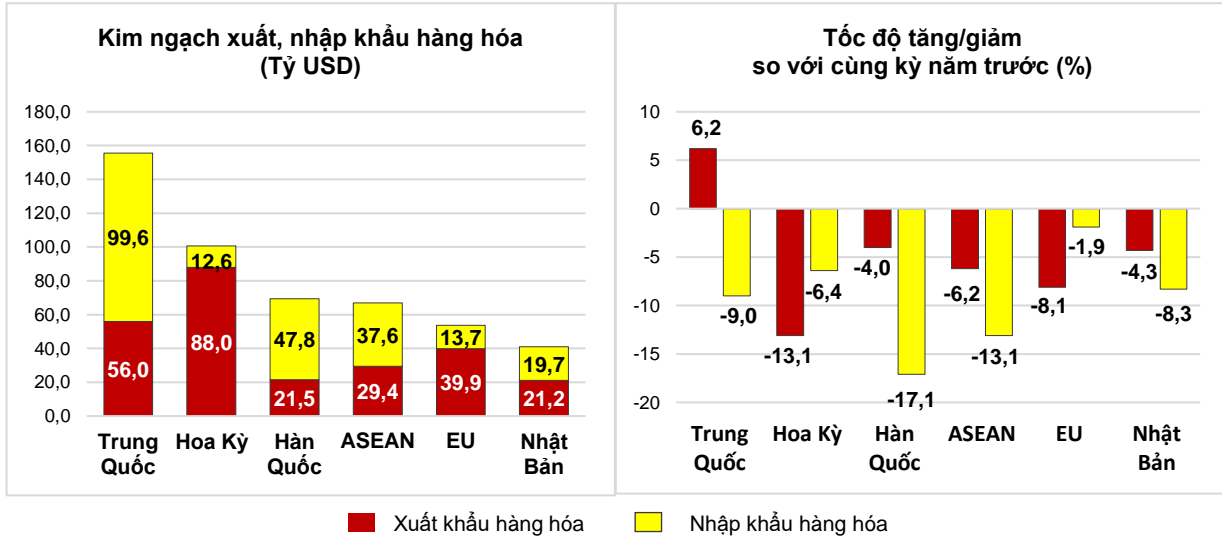


Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 11 tháng năm 2023, nhóm hàng vật liệu sản xuất ước đạt 278,18 tỷ USD, chiếm 93,8%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 45,6%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 48,2%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 18,49 tỷ USD, chiếm 6,2%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 88 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 99,6

tỷ USD. Trong 11 tháng năm 2023, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 75,5 tỷ USD giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 26,2 tỷ USD, giảm 11,1%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,5 tỷ USD, tăng 127,2%; nhập siêu từ Trung Quốc 43,7 tỷ USD, giảm 23,1%; nhập siêu từ Hàn Quốc 26,3 tỷ USD, giảm 25,4%; nhập siêu từ ASEAN 8,1 tỷ USD, giảm 31,3%.

Hình 15. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 11 tháng năm 2023



Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Mười xuất siêu 2,73 tỷ USD¹⁷; 10 tháng xuất siêu 24,55 tỷ USD; tháng Mười Một ước tính xuất siêu 1,28 tỷ USD. Tính chung 11 tháng năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 25,83 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 10,3 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 19,99 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 45,82 tỷ USD.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

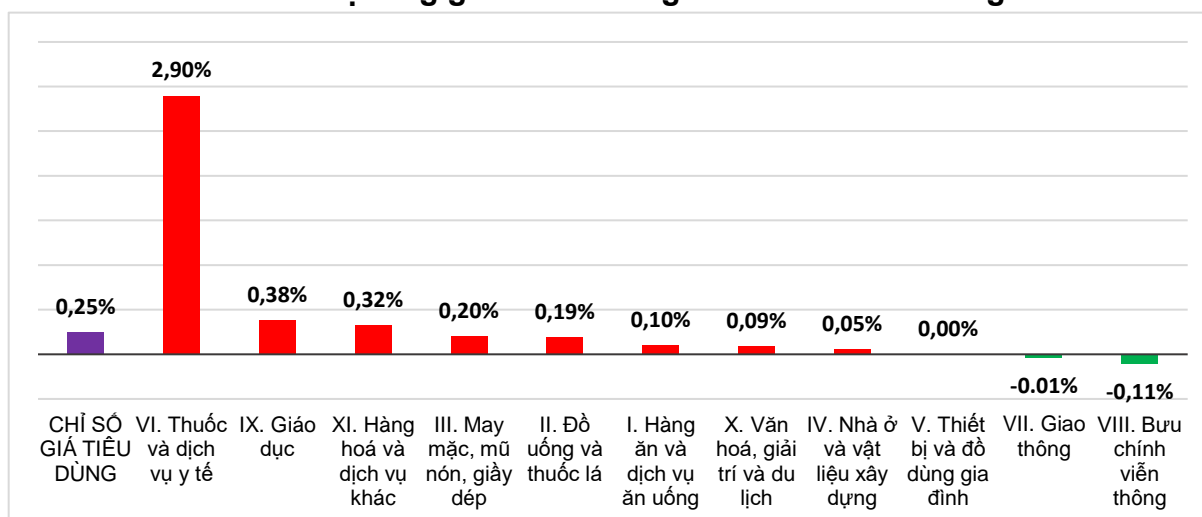
Một số địa phương thực hiện tăng giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT, tăng học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và giá gạo trong nước tiếp tục tăng theo giá gạo xuất khẩu là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2023 tăng 0,25% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng Mười Một tăng 3,46% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,45%.

Bình quân 11 tháng năm 2023, CPI tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,27%.

Trong mức tăng 0,25% của CPI tháng 11/2023 so với tháng trước, có 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm, riêng nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình không biến động.

¹⁷ Ước tính tháng Mười xuất siêu 3 tỷ USD.

Hình 16. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 11/2023 so với tháng trước



(1) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng cao nhất với 2,9% (làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm), trong đó dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tăng 2,27%; khám chữa bệnh nội trú tăng 5,13%. Nguyên nhân chủ yếu do một số địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,38%, trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 0,42%¹⁸ do một số địa phương thực hiện tăng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và một số trường đại học, cao đẳng công lập, dân lập, tư thục cũng tăng học phí năm học 2023-2024 để bảo đảm thu chi thường xuyên. Bên cạnh đó, giá vở, giấy viết các loại tháng Mười Một tăng 0,04% so với tháng trước; giá bút viết tăng 0,1%; giá văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,17%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,32%, tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ trang sức tăng 2,39%; dụng cụ cá nhân không dùng điện tăng 0,24%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,51%; dịch vụ về hỉ tăng 0,36% do nhu cầu tăng.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,2% do chi phí nhân công và nhu cầu mua sắm quần áo mùa đông tăng. Trong đó, giá vải các loại và mũ nón cùng tăng 0,15%; giày dép tăng 0,06%; quần áo may sẵn tăng 0,27%; dịch vụ may mặc tăng 0,21%; dịch vụ giày, dép tăng 0,25%.

¹⁸ Một số địa phương có chỉ số giá dịch vụ giáo dục tháng 11/2023 tăng cao so với tháng trước: Long An tăng 29,11%; Vĩnh Phúc tăng 11,21%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,19% chủ yếu do tỷ giá đô la Mỹ tăng. Cụ thể, giá rượu bia tăng 0,16%; nước quả ép tăng 0,17%; nước giải khát có ga tăng 0,31% và thuốc hút tăng 0,19%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,1%, trong đó: Lương thực tăng 2,31%¹⁹; thực phẩm giảm 0,32%²⁰; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,2%²¹.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,09%, chủ yếu tăng giá ở các mặt hàng: Cây, hoa cảnh tăng 1,24%; vật cảnh tăng 0,2%; dịch vụ liên quan đến vật nuôi tăng 0,3%; phí truyền hình và internet tăng 0,19%; thiết bị thể dục thể thao tăng 0,17% do chi phí đầu vào tăng và nhu cầu tăng.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 0,05% do giá gas tăng 0,89%; giá nhà ở thuê và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở cùng tăng 0,08%; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,36%. Ở chiều ngược lại, giá điện sinh hoạt và giá nước sinh hoạt lần lượt giảm 1,45% và 0,13%²² do nhu cầu tiêu dùng giảm khi thời tiết mát; giá dầu hỏa giảm 5,53% chủ yếu do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá ngày 01/11/2023, 13/11/2023 và 23/11/2023.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm giao thông* giảm 0,01% chủ yếu do: Giá xăng giảm 1,4%; giá dầu diesel giảm 7,14% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước vào ngày 01/11/2023, 13/11/2023 và 23/11/2023; giá xe ô tô mới, xe máy và xe ô tô đã qua sử dụng lần lượt giảm 0,17%; 0,05% và 0,24% do các hãng xe áp dụng chương trình khuyến mại để kích cầu tiêu dùng. Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 12,89%; giá phụ tùng ô tô tăng 0,11%; lốp, săm xe đạp tăng 0,62%; phụ tùng khác của xe đạp tăng 0,3%; giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,23%, dịch vụ rửa xe, bơm xe tăng 0,24%, dịch vụ trông giữ xe tăng 0,03%.

- *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,11% do giá điện thoại thể hệ cũ giảm.

¹⁹ Chỉ số nhóm gạo tăng 3,16% (Gạo tẻ thường tăng 3,45%; gạo tẻ ngon tăng 2,45% và gạo nếp tăng 1,32%). Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu do nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh tại nhiều quốc gia trong khi nguồn cung gạo toàn cầu giảm do ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, giá gạo tăng tác động đến giá các mặt hàng lương thực khác như giá bún, bánh phở, bánh đa tháng Mười Một tăng 1,56% so với tháng trước; sắn tăng 1%; khoai tăng 0,66%; miến tăng 0,41%; bột ngô tăng 0,25%; mỳ sợi, mỳ, phở, cháo ăn liền tăng 0,22%; bột mỳ tăng 0,1%.

²⁰ Giá thịt lợn giảm 1,57% (làm CPI chung giảm 0,05 điểm phần trăm), theo đó, giá mỡ động vật giảm 1,99% so với tháng trước; thịt quay, giò, chả giảm 0,38%; thịt chế biến khác giảm 0,16%; giá rau tươi, khô và chế biến giảm 0,89%. Ở chiều ngược lại, giá thủy sản chế biến tăng 0,23%; giá đường, mật tăng 0,66%; quả tươi, chế biến tăng 0,63%; các loại đậu và hạt tăng 0,38%; nước mắm, nước chấm tăng 0,32%; đồ gia vị tăng 0,27%; bánh mứt, kẹo tăng 0,18%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,17% và sữa, bơ, pho mát tăng 0,12%.

²¹ Chỉ số giá ăn ngoài gia đình tăng 0,21% so với tháng trước; uống ngoài gia đình tăng 0,27% và đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,08%.

²² Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 11/2023 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 10/2023. Theo đó, giá bán lẻ điện bình quân điều chỉnh tăng 4,5% áp dụng từ ngày 09/11/2023 theo Quyết định số 1416/QĐ-EVN ngày 08/11/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa tác động tới chỉ số giá điện sinh hoạt tháng 11/2023.

Lạm phát cơ bản²³ tháng 11/2023 tăng 0,16% so với tháng trước, tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,27% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 3,22%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 11 tháng năm 2023 giảm 12,12% so với cùng kỳ năm trước, giá gas giảm 7,5% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/11/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 1.982,01 USD/ounce, tăng 3,8% so với tháng 10/2023 do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) duy trì lập trường giữ lãi suất điều hành ở mức 5,25-5,5% để kéo lạm phát về 2%. Sự sụt giảm lợi suất trái phiếu Mỹ và đồng USD đang làm tăng sức hấp dẫn đầu tư vào vàng. Bên cạnh đó, giá vàng tăng do nhu cầu dự trữ vàng của các ngân hàng Trung ương và ở khu vực châu Á trong dịp cuối năm. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 11/2023 tăng 2,77% so với tháng trước; tăng 8,8% so với tháng 12/2022; tăng 9,29% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 11 tháng năm 2023 tăng 3,38%.

Trên thế giới, giá đồng đô la Mỹ có xu hướng giảm khi chỉ số CPI tháng 10/2023 của Mỹ cũng như chỉ số giá sản xuất (PPI) ghi nhận mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 4/2020 do giá năng lượng suy yếu. Đồng bạc xanh đã ghi nhận mức giảm mạnh so với các loại tiền tệ chính khác khi lo ngại về triển vọng kinh tế toàn cầu đang suy yếu. Đồng thời việc FED ngừng tăng lãi suất cũng khiến giá USD khó hồi phục. Tính đến ngày 25/11/2023, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 105,05 điểm, giảm 0,91% so với tháng trước.

Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.605 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2023 tăng 0,05% so với tháng trước; tăng 1,61% so với tháng 12/2022; giảm 1,03% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 11 tháng năm 2023 tăng 1,94%.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải vào tháng cuối năm tăng trưởng tích cực cả về vận tải hành khách và hàng hóa. Vận chuyển hành khách tháng 11/2023 tăng 5,1% và luân chuyển hành khách tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 7,7% và luân chuyển hàng hóa tăng 8,8%.

Tính chung 11 tháng năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 11,5% và luân chuyển tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 12,9% và luân chuyển tăng 10,5%.

²³ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Vận tải hành khách tháng 11/2023 ước đạt 403,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 2,4% so với tháng trước và luân chuyển 20,4 tỷ lượt khách.km, tăng 2,3%. Tính chung 11 tháng năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 4.203,5 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 222,5 tỷ lượt khách.km, tăng 23,9% chủ yếu do lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng trở lại. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 4.189,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước và 181,9 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 9,7%; vận tải ngoài nước ước đạt 13,9 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 3,1 lần và 40,6 tỷ lượt khách.km luân chuyển, gấp 2,9 lần cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong 11 tháng năm 2023 đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 6. Vận tải hành khách 11 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	4.203,5	222,5	11,5	23,9
Đường sắt	5,6	2,1	38,2	38,8
Đường biển	10,5	0,7	39,5	35,6
Đường thủy nội địa	289,8	6,2	20,8	22,1
Đường bộ	3.845,8	140,7	10,7	16,4
Hàng không	51,8	72,8	15,8	40,8

Vận tải hàng hóa tháng 11/2023 ước đạt 189,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 3% so với tháng trước và luân chuyển 43,1 tỷ tấn.km, tăng 3,9%. Tính chung 11 tháng năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 2.062,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 442,4 tỷ tấn.km, tăng 10,5%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.021,7 triệu tấn vận chuyển, tăng 13,1% và 277,9 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 13,5%; vận tải ngoài nước ước đạt 40,6 triệu tấn vận chuyển, tăng 3% và 164,5 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 5,8%.

Xét theo ngành vận tải, hầu hết các ngành đường 11 tháng năm 2023 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước do vận chuyển hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước tăng. Riêng vận tải đường sắt tiếp tục giảm do các đơn hàng xuất, nhập khẩu giảm và khó khăn khi cạnh tranh với vận tải đường thủy do chi phí cao hơn.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa 11 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

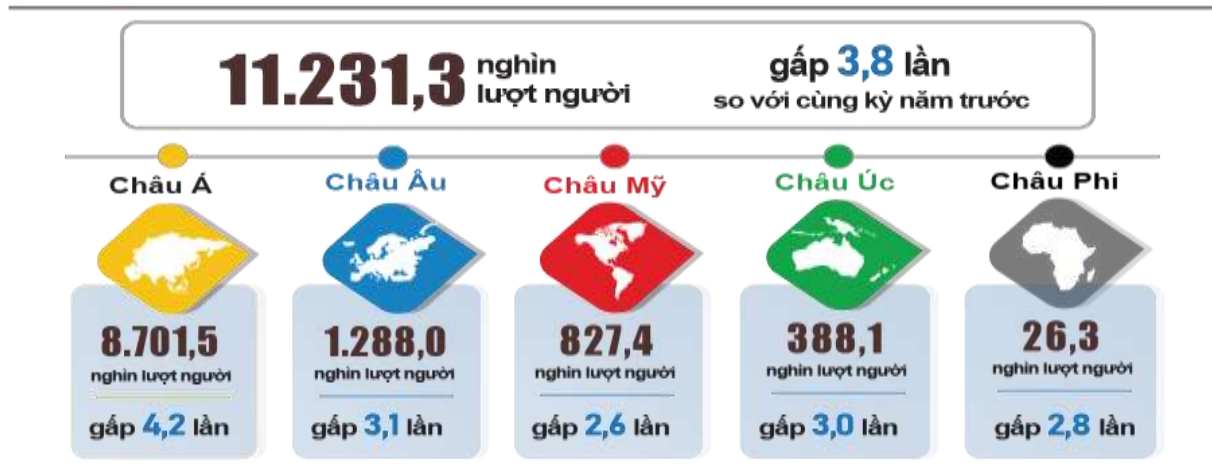
	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2.062,3	442,4	12,9	10,5
Đường sắt	4,1	3,3	-22,4	-20,8
Đường biển	108,6	232,9	9,9	8,5
Đường thủy nội địa	431,4	96,9	18,5	14,9
Đường bộ	1.517,9	101,9	11,7	10,9
Hàng không	0,3	7,4	13,6	34,9

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam²⁴

Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 11/2023²⁵ đạt hơn 1,2 triệu lượt người, tăng 10,9% so với tháng trước và gấp 2,1 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt hơn 11,2 triệu lượt người, gấp 3,8 lần cùng kỳ năm trước và bằng 68,9% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong tổng số hơn 11,2 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam 11 tháng năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt hơn 9,8 triệu lượt người, chiếm 87,3% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 3,7 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt hơn 1,3 triệu lượt người, chiếm 11,9% và gấp 4,1 lần; bằng đường biển đạt 87,9 nghìn lượt người, chiếm 0,8% và gấp 102,8 lần.

**Hình 17. Khách quốc tế đến Việt Nam 11 tháng năm 2023
phân theo vùng lãnh thổ**



7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Theo kết quả khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư tháng Mười Một khá ổn định. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 94,2% (tăng 0,5 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng Mười năm 2023); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 5,8%.

Các nguyên nhân chính làm cho thu nhập giảm được các hộ gia đình đánh giá là: 37,4% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 22% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh tăng; 16,2% hộ đánh giá do giá bán sản phẩm từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm và 23,5% hộ đánh giá do quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh giảm.

²⁴ Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

²⁵ Kỳ báo cáo từ ngày 21/10/2023-20/11/2023.

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong 11 tháng năm 2023 được các hộ gia đình đánh giá như sau: 30,4% hộ đang phải chịu ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 4,7% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong 11 tháng năm 2023, có 10,1% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 6,6%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 3,4%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 3,2%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,6% và 0,02% từ các nguồn khác.

Về tình hình hỗ trợ gạo, trong tháng Mười Một không có phát sinh hỗ trợ gạo đột xuất cho người dân. Tính chung 11 tháng năm nay, Chính phủ cấp xuất tổng số gần 21,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1.437,8 nghìn nhân khẩu, trong đó: Hỗ trợ gạo cho người dân dịp Tết 2023 là 16.919,9 tấn gạo cho 1.128 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ cho người dân kỳ giáp hạt năm 2023 là 4.647,5 tấn gạo cho hơn 309,8 nghìn nhân khẩu.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/10-18/11/2023), cả nước có 21.038 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (06 trường hợp tử vong); 42 trường hợp viêm não vi rút; 42.384 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (03 trường hợp tử vong) và 41 trường hợp sốt phát ban nghi sởi. Tính chung 11 tháng năm 2023, cả nước có hơn 127,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (33 trường hợp tử vong); 435 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (09 trường hợp tử vong); 141,1 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (29 trường hợp tử vong); 337 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 14 trường hợp viêm màng não do não mô cầu (02 trường hợp tử vong) và 49 trường hợp mắc bệnh bạch hầu (03 trường hợp tử vong).

Dịch Covid-19, từ cuối tháng 12/2019 đến ngày 22/11/2023, trên thế giới có hơn 698 triệu ca mắc Covid-19 (hơn 6,9 triệu ca tử vong), Mỹ là quốc gia có số ca mắc và tử vong cao nhất trên thế giới. Tại Việt Nam, trong tháng Mười Một (từ ngày 23/10-22/11) cả nước có 34 trường hợp mắc Covid-19, không phát sinh trường hợp tử vong. Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 22/11/2023, Việt Nam có hơn 11,6 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/11/2023 là 233,7 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 114,1 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 11/2023 xảy ra 6 vụ với 146 người bị ngộ độc (01 người tử vong). Tính chung 11 tháng năm 2023, cả nước xảy ra 99 vụ với 1.763 người bị ngộ độc (22 người tử vong).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Phong trào thể dục, thể thao được tổ chức rộng khắp, đa dạng, phong phú. Một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng như: Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ XIII diễn ra từ ngày 17-24/11 tại thành phố Cao Bằng với sự tham gia của 800 vận động viên, huấn luyện viên; Giải cờ tướng Đất Việt 2023 khu vực phía Bắc diễn ra vào ngày 18/11 tại Hà Nội với sự tham gia của 180 kỳ thủ; giải vô địch quốc gia Yoga lần thứ V diễn ra từ ngày 10-11/11 tại Thái Bình với sự tham gia của hơn 100 vận động viên; giải vô địch cờ tướng đấu thủ mạnh quốc gia được tổ chức từ ngày 01-11/11 tại Cung thể thao Tiên Sơn - Đà Nẵng thu hút hơn 80 vận động viên tham gia...

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 11 năm 2023 diễn ra một số sự kiện nổi bật như: Giải Bắn súng vô địch quốc gia khởi tranh diễn ra từ ngày 20-30/11 tại Trường Bắn Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội, quy tụ 270 xạ thủ; đội tuyển Wushu Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tại giải vô địch Wushu thế giới lần thứ 16 tại Mỹ với 5 huy chương vàng, 3 huy chương bạc và 3 huy chương đồng; giải cầu lông các cây vợt xuất sắc quốc gia từ 14-18/11 tại Quảng Trị; tham gia giải vô địch thể hình thế giới diễn ra từ ngày 06-12/11 tại Hàn Quốc, đội tuyển thể hình Việt Nam đã giành 8 huy chương vàng, 6 huy chương bạc và 4 huy chương đồng, xếp hạng 3/39 quốc gia tham dự; đội tuyển bóng đá nam Việt Nam tham gia thi đấu trong khuôn khổ vòng loại thứ 2 World Cup 2026 diễn ra từ ngày 16/11/2023.

d) Tai nạn giao thông²⁶

Trong tháng (từ 15/10-14/11/2023), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.950 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.296 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 654 vụ va chạm giao thông, làm 885 người chết, 791 người bị thương và 724 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 30,8% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 22,4% và số vụ va chạm giao thông tăng

²⁶ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/11/2023.

51,4%); số người chết tăng 21,1%; số người bị thương tăng 18,8% và số người bị thương nhẹ tăng 43,4%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười Một tăng 75,5% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 73,5% và số vụ va chạm giao thông tăng 79,7%); số người chết tăng 52,8%; số người bị thương tăng 79,8% và số người bị thương nhẹ tăng 84,2%.

Tính chung 11 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 11.779 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 8.432 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 3.347 vụ va chạm giao thông, làm 6.381 người chết, 4.816 người bị thương và 3.672 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 11 tháng năm nay tăng 14,1% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 17,5%; số vụ va chạm giao thông tăng 6,4%); số người chết tăng 10%; số người bị thương tăng 28,4% và số người bị thương nhẹ tăng 14%. Bình quân 1 ngày trong 11 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 35 vụ tai nạn giao thông, gồm 25 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 10 vụ va chạm giao thông, làm 19 người chết, 14 người bị thương và 11 người bị thương nhẹ.

d) Thiệt hại do thiên tai²⁷

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Mười Một chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 20 người chết và mất tích, 11 người bị thương; 8,8 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 31,6 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 3,1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng ước khoảng 321,7 tỷ đồng, gấp 7,2 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm nay, thiên tai làm 156 người chết và mất tích, 141 người bị thương; gần 30,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 94,8 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; gần 107,9 nghìn ha lúa và 43,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 4.408,4 tỷ đồng, giảm 68,7% so với cùng kỳ năm 2022.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng 11/2023 (tính từ ngày 17/10 đến ngày 16/11/2023), theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp, các cơ quan chức năng đã phát hiện 1.117 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 986 vụ với tổng số tiền phạt gần 20,9 tỷ đồng, giảm 21% so với tháng trước và giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm nay đã phát hiện 16.014 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 14.279 vụ với tổng số tiền phạt là 264,8 tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước.

²⁷ Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/10-18/11/2023.

Trong tháng²⁸, cả nước xảy ra 146 vụ cháy, nổ, làm 6 người chết và 7 người bị thương, thiệt hại ước tính 28,5 tỷ đồng, tăng 48,2% so với tháng trước và tăng 109,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.785 vụ cháy, nổ, làm 145 người chết và 126 người bị thương, thiệt hại ước tính 258,3 tỷ đồng, giảm 55,6% so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

²⁸ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/11/2023.